

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/HNGĐ-ST

Ngày 07-9-2020

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Thanh Phong;

2. Ông Nguyễn Văn Châu;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Yến - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:

Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 94/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2020, về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đặng Thị Hoài T;

Địa chỉ cư trú: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Võ Văn B;

Địa chỉ cư trú: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16-4-2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đặng Thị Hoài T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Võ Văn B tự nguyện kết hôn với nhau, không ai ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, được Ủy ban nhân dân xã cấp

Giấy chứng nhận kết hôn số 80 ngày 14-5-2018. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sống tại ấp P, xã M, huyện M. Thời gian đầu, vợ chồng chị sống rất vui vẻ, hạnh phúc, nhưng về sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, dẫn đến thường xuyên cãi vã nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nữa và không thể hàn gắn được nên hiện nay không còn sống chung với nhau. Vì vậy, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B.

Về con chung: Vợ chồng chị chưa có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng chị cũng không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Đối với bị đơn anh Võ Văn B:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cho anh biết nhưng anh không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị T. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ anh tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh vắng mặt không có lý do và chị T có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải nữa. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được và mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, sau đó đã thông báo cho anh biết kết quả phiên họp. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh B cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn là chị T đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, còn bị đơn là anh B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, là không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự nên đề nghị xét xử vắng mặt anh B. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của chị T, cho chị ly hôn với anh B, còn về con chung, tài sản chung và nợ chung không có, chị T không yêu cầu và anh B cũng không có ý kiến gì nên đề nghị không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Đặng Thị Hoài T, bị đơn anh Võ Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử thấy, đối với chị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, còn anh B vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1,

khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị T và anh B.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T, anh B kết hôn với nhau là trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, được Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 80 ngày 14-5-2018 nên quan hệ hôn nhân giữa hai người là hợp pháp. Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn*”. Như vậy, chị T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh B.

[3] Xét yêu cầu và lý do xin ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử nhận thấy, sau khi kết hôn, chị T và anh B chung sống hạnh phúc bên nhau chỉ được một thời gian ngắn thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do hai người không cùng quan điểm sống, dẫn đến thường xuyên cãi nhau, làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên hiện nay không còn sống chung với nhau. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã mời hai bên hòa giải, động viên hàn gắn tình cảm, đoàn tụ với nhau, nhưng anh B không đến và chị T vẫn cương quyết xin ly hôn. Như vậy, cả hai người đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng, đó là không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không sống chung với nhau; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, nếu tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân này thì mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: “*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*”. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, cho chị ly hôn với anh B.

[4] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Chị T cho rằng không có, không yêu cầu và anh B cũng không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Như vậy, lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ.

[6] Về án phí sơ thẩm: Chị T là người xin ly hôn nên theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình

năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Đặng Thị Hoài T và anh Võ Văn B.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Chị Đặng Thị Hoài T và anh Võ Văn B không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Đặng Thị Hoài T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002313 ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng và như vậy, chị đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- UBND xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Lâm